

Bản án số: 245/2023/HNGĐ-ST

Ngày 03-8-2023

V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà **Nguyễn Huỳnh Hương**

2/ Ông **Nguyễn Việt Thắng**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 322/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Dương Thị N**, sinh năm 1985.

2. *Bị đơn:* Ông **Mã Văn D**, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: Khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*(Nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn bà **Dương Thị N** trình bày:

Về hôn nhân:

Bà và ông Mã Văn D xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2006, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, dẫn đến vợ chồng cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung:

Vợ chồng có 01 người con chung tên Mã Thành N1, sinh ngày 13/7/2009, giới tính N2.

Khi ly hôn, nguyên đơn yêu cầu xem xét nguyện vọng của cháu, nếu cháu ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ: Không có yêu cầu giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn ông **Mã Văn D**:

Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại Văn bản ghi nhận ý kiến đối với cháu N1 ngày 20/6/2023, cháu có nguyện vọng được sống chung với bà N.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến như tại đơn khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Căn cứ các điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cần xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại Huyện T, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung:**

- Về hôn nhân:

Căn cứ xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 24/5/2023, bà N và ông D không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Cụ thể:

Theo khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. N2, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và

chồng”.

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp quy định “4. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn ... hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”.

Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông D là đã vi phạm về hình thức.

Nay, bà N xác định mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông D.

Như đã nhận định, hôn nhân giữa bà N và ông D vi phạm về hình thức, nay bà N yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân, do mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không công nhận giữa bà N và ông D là vợ chồng.

- Về con chung:

Ngoài ra, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. ..., Q, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp quy định “4. ..., Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; ... giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình.”.

Ở vụ án này bà N có yêu cầu Toà án giải quyết về con là cháu N1, từ đó Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Bà N và ông D có 01 người con chung tên Mã Thành N1, sinh ngày 13/7/2009, giới tính N2.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 03/8/2023, cháu đã trên 07 tuổi và dưới 18 tuổi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Tại Văn bản ghi nhận ý kiến đối với cháu N1 ngày 20/6/2023, cháu có nguyện vọng được sống chung với bà N.

Tại phiên toà, cũng như quá trình tố tụng cả bà N có yêu cầu xem xét nguyện vọng của cháu N1, nay cháu N1 xác định có nguyện vọng được sống chung với bà N.

Từ đó, Hội đồng xét xử cần tôn trọng nguyện vọng của cháu N1 và vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu N1 cho bà N được quyền nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng:

Theo quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, ..., trong trường hợp không sống chung với con”.

Ở vụ án này, cháu N1 có nguyện vọng sống chung với bà N, không sống chung với ông D, nên ông D là người phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N1, nhưng ông D không tự nguyện thực hiện. Đối với bà N không có yêu cầu cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp về cấp dưỡng sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

- Về tài sản, nợ: Bà N không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí:** Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, nên bà N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ:**

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Các điều 147, 227, 228, 235, 238, 273, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Nghi .

- Về hôn nhân: Không công nhận giữa bà Dương Thị N và ông Mã Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Mã Thành N1, sinh ngày 13/7/2009 (giới tính N2) cho bà Dương Thị N được quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

“Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật”.

- Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

2/ Về án phí: Buộc bà Dương Thị N phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), đối trừ số tiền 300.000 đồng dự nộp tại biên lai 6796 ngày 29/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (nguyên đơn nộp xong).

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4/ Về nghĩa vụ thi hành án: “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thành Quang**